

Số: 463^b/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo ND 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.635.038.173.902	3.354.611.048.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.167.869.459.436	1.489.686.827.042
1. Tiền	111	243.446.319.004	619.176.591.853
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.924.423.140.432	870.510.235.189
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	120.000.000.000	121.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	120.000.000.000	121.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.056.326.904.185	1.073.844.069.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	508.698.669.740	543.879.859.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.735.452.930	4.678.772.566
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	85.987.615.255	85.987.615.255
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	450.905.166.260	439.297.822.367
IV. Hàng tồn kho	140	159.501.674.856	424.839.543.846
1. Hàng tồn kho	141	159.501.674.856	424.839.543.846
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	131.340.135.425	245.240.607.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.455.751.518	271.984.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	128.283.248.840	222.598.458.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.601.135.067	22.370.164.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	5.135.625.302.644	5.408.493.888.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2.161.044.000	2.103.428.460
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2.161.044.000	2.103.428.460
II. Tài sản cố định	220	44.797.980.271	45.782.398.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.592.090.094	18.846.200.263
- Nguyên giá	222	88.238.969.855	88.151.873.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(72.646.879.761)	(69.305.673.116)
3. Tài sản cố định vô hình	227	29.205.890.177	26.936.198.548
- Nguyên giá	228	42.346.510.552	33.186.785.608

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(13.140.620.375)	(6.250.587.060)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.091.308.500	274.676.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.091.308.500	274.676.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.944.924.083.957	5.213.672.897.971
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.793.532.340.086	4.878.088.393.885
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	140.981.004.086	140.981.004.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18.603.500.000	194.603.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(8.192.760.215)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	142.650.885.916	146.660.487.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	142.604.641.322	146.637.365.380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	46.244.594	23.122.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.770.663.476.546	8.763.104.937.593
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	754.169.096.088	1.006.579.935.615
I. Nợ ngắn hạn	310	754.054.734.159	1.006.319.311.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	492.031.253.118	601.981.575.442
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.279.166.582	21.978.757.912
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	69.308.167.882	158.399.560.477
4. Phải trả người lao động	314	78.040.747.269	60.387.491.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.997.474.617	8.257.925.965
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	42.199.419.350	13.093.515.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	95.285.078.998
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	37.198.505.341	46.935.405.208
II. Nợ dài hạn	330	114.361.929	260.624.411
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	114.361.929	260.624.411
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.016.494.380.458	7.756.525.001.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	8.016.494.380.458	7.756.525.001.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	167.475.300.688	167.475.300.688
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	410.100.591.411	380.479.038.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	275.294.044.728	44.946.218.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	37.315.982.602	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	237.978.062.126	44.946.218.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.770.663.476.546	8.763.104.937.593

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT –BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.270.348.364.317	5.264.731.463.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	946.588.387	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4.269.401.775.930	5.264.731.463.790

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
4. Giá vốn hàng bán	11	4.122.763.452.446	5.036.949.769.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	146.638.323.484	227.781.694.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.275.072.931.871	916.200.428.624
7. Chi phí tài chính	22	11.394.072.397	(2.602.341.047)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.104.721.047	755.428.159
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		
9. Chi phí bán hàng	25	143.628.676.412	127.040.452.983
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	302.358.922.902	96.480.083.434
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	964.329.583.644	923.063.927.616
12. Thu nhập khác	31	3.642.954.322	5.637.389.862
13. Chi phí khác	32	19.375.469.226	3.392.567.694
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(15.732.514.904)	2.244.822.168
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	948.597.068.740	925.308.749.784
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	89.772.174.913	1.619.097.395
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(169.384.779)	36.547.596.645
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	858.994.278.606	887.142.055.744

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	948.597.068.740	925.308.749.784
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.537.224.733	7.739.235.001
- Các khoản dự phòng	03	8.192.760.215	(172.082.232.569)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.217.488.605.031)	(835.964.534.603)
- Chi phí lãi vay	06	1.104.721.047	755.428.159
- Điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(252.056.830.296)	(74.243.354.228)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	150.458.812.514	475.419.629.382
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	265.337.868.990	(42.041.598.413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(104.417.098.478)	31.692.106.483
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.848.957.204	3.706.053.887
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.104.721.047)	(755.428.159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(69.000.000.000)	(35.356.541.264)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.126.700.000	2.025.651.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(14.863.599.867)	(35.662.197.800)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.669.910.980)	324.784.321.288

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.481.841.000)	(6.045.809.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	151.463.636	168.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.000.000.000)	(121.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	121.000.000.000	115.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(162.439.692.165)	(148.079.984.986)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	422.995.745.964	31.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.199.819.359.849	602.753.273.271
8. Các khoản thu khác	28	-	-
9. Các khoản chi khác	29	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.459.045.036.284	474.095.660.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	288.390.025.873	497.091.043.717
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(383.675.104.871)	(459.984.012.253)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(667.907.413.912)	(640.198.482.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(763.192.492.910)	(603.091.450.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	678.182.632.394	195.788.531.253
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.489.686.827.042	1.288.854.040.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	2.167.869.459.436	1.484.642.571.452

IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội,

Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

Tổng số cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2017 là 603 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty đã ghi nhận các vấn đề liên quan đến xử lý tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính các đơn vị hạch toán trực thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Từ năm 2016, Tổng công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho quá trình cổ phần hoá.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chỉ hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các khoản chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 10 năm và 3 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến dự án xây dựng trụ sở làm việc tại số 30 Nguyễn Du - Hà Nội đang triển khai phù hợp với chính sách kế toán của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057).
- Chi phí sửa chữa văn phòng phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ 2 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Vốn khác của chủ sở hữu - mã 414; Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã 420) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 31/12/2017 tương ứng là 7.741.200.335.730 đồng và 7.163.624.443.631 đồng. Tổng công ty đang xây dựng Kế hoạch tăng Vốn điều lệ giai đoạn 2017 - 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, xác định lại vốn chủ sở hữu và sẽ điều chỉnh theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và Bộ Công Thương phê duyệt theo quỹ lương của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.548.351.933	4.558.265.597
Tiền gửi ngân hàng (*)	239.897.967.071	614.618.326.256
Các khoản tương đương tiền	1.924.423.140.432	870.510.235.189
Cộng	2.167.869.459.436	1.489.686.827.042

(*): Số dư tiền gửi ngân hàng cuối kỳ 31/12/2017 bao gồm:

- Khoản tiền gửi 2.069.902.308 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

- Khoản tiền gửi 3.742.691 đồng tại Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đây là số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại Cơ quan Văn phòng để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu của Cơ quan Văn phòng theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục nộp về số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp nêu trên.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)	120.000.000.000	121.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	121.000.000.000

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số tiền VND	Ngày gửi	Kỳ hạn Thá ng	Lãi suất %/năm
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá				
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	11/07/2017	12	7,0%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.HCM	20.000.000.000	12/07/2017	12	7,0%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN TP.HCM	20.000.000.000	29/12/2017	12	7,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN TP.HCM	30.000.000.000	18/12/2017	12	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN TP.HCM	20.000.000.000	29/12/2017	12	6,5%
Cộng	120.000.000.000			

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
Các công ty con của Tổng Công ty	266.489.489.471	305.816.787.850
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	60.857.763.836	62.020.470.455
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	64.321.831.456	54.618.846.139
Công ty cổ phần Hệ thống Phân phối Thuốc lá Hà Nội	37.332.375.158	28.695.000.000
Các khách hàng khác	79.697.209.819	92.728.755.307

	31/12/2017	01/01/2017
Cộng	508.698.669.740	543.879.859.751
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan (1)	271.992.438.399	314.812.504.478

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 34.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.509.845.924	-
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển năng lực tổ chức	367.398.000	367.398.000
CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Sông Hồng tại Hà Nội (*)	315.314.621	315.314.621
Cty TNHH Thương mại đầu tư & Phát triển kỹ thuật	1.568.600.000	-
Công ty CP Kiến trúc Lập Phương	1.320.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng Việt Thành	800.000.000	-
Các đối tượng khác	2.854.294.385	1.996.059.945
Cộng	10.735.452.930	4.678.772.566

(*) Khoản trả trước cho khối lượng công trình phát sinh thêm cho hạng mục xây lắp công trình nhà số 88 Triệu Việt Vương (sử dụng từ năm 2007) chưa quyết toán.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (1)	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm Miền Bắc (2)	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	85.987.615.255	85.987.615.255

(1) Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn giữa Tổng công ty và Công ty cổ phần Ngân Sơn liên quan đến các Hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 với số tiền 20.867.615.255 đồng. Tổng công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 09/02/2015 của hợp đồng vay vốn số 2412NS/HDVV-12.

Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm.

(2) Nghị quyết số 544/NQ-TLVN ngày 27/12/2017 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về quy mô vốn điều lệ và tỷ lệ tham gia góp vốn để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, số vốn điều lệ dự kiến của công ty cổ phần là 200 tỷ đồng và Tổng công ty góp 60 tỷ đồng từ việc chuyển số nợ gốc cho Công ty Thực phẩm Miền Bắc vay thành vốn góp theo tỷ lệ 1:1.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	77.481.039.887	-	99.254.841.945	-
Công cụ, dụng cụ	1.361.018.836	-	1.262.396.157	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	49.000.000	-
Hàng hóa	71.892.316.033	-	321.977.550.044	-

Hàng gửi đi bán	8.767.300.100	-	2.295.755.700	-
Cộng	159.501.674.856	-	424.839.543.846	-

11. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (1)	320.000.000	320.000.000
Công ty TNHH Vina Alliance (4)	45.261.647.095	32.708.903.769
Phải thu lợi nhuận còn lại nộp về của các Công ty TNHH Một thành viên (2)	279.449.823.198	236.405.552.945
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	68.835.550.523	84.725.409.452
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	200.819.992.797	125.833.039.387
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	7.634.158.790
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	3.377.428.573
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (6)	7.804.881.618	13.120.225.263
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.715.291.480	1.715.291.480
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	274.106.780	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (3)	34.393.091.525	40.424.834.025
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt (3)	-	42.000.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	6.388.421.212	6.388.421.212
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	11.029.161.774	8.807.258.985
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.262.386.509	8.655.581.268
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	3.630.156.863	10.177.871.434
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	80.000.000
Công ty Thực phẩm Miền Bắc (5)	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.000.000	40.000.000
Các khoản bảo hiểm	1.037.456.079	537.242.553
Lãi dự thu các khoản tiền gửi	4.117.312.853	4.227.392.686
Số dư các khoản tạm ứng	3.929.161.082	5.036.092.651
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	25.740.000
Các đối tượng khác	23.777.074.482	7.676.329.456
Phải thu phần lợi nhuận 2015 nộp thừa	32.924.473.588	35.446.601.383
Cộng	450.905.166.260	439.297.822.367

(1) Khoản chi hộ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về tiền hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa theo Công văn số 70/TLVN-TCNS ngày 27/01/2016 và Công văn số 629/TLVN-TCNS ngày 05/08/2014.

(2) Phải thu lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ từ các công ty TNHH Một thành viên chuyển về Tổng công ty.

(3) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông bao gồm 40 tỷ đồng nợ gốc và 424,8 triệu đồng tiền lãi chậm trả. Ngày 04/4/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Từ ngày 04/04/2016 đến ngày 31/12/2017 Bảo hiểm Viễn Đông đã thanh toán hơn 10 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán với Cơ quan văn phòng số tiền 42 tỷ đồng.

(4) Chi tiết khoản phải thu Công ty TNHH Vina Alliance như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Giá trị khu đất 30.972,7 m2 tại số 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh được quy định theo Hợp đồng liên doanh	1.302.297.441.081

STT	Nội dung	Số tiền VND
2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081
5.	Các nghĩa vụ thuế Cơ quan Văn phòng đã tạm nộp	32.708.903.769
5.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832
5.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
5.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
6.	Lãi chậm trả năm 2015, Cơ quan Văn phòng đã ghi nhận	5.084.755.690
7.	Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 26/10/2016	48.405.536.078
8.	Cơ quan Văn phòng ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6+7)	621.436.636.618
9.	Ngày 26/10/2016 Vina Alliance thanh toán	582.494.446.816
10.	Ngày 14/11/2016 Vina Alliance thanh toán	6.233.286.033
11.	Cơ quan Văn phòng phát hành hóa đơn	12.552.743.326
11.1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.690.929.158
11.2	Bù trừ số thuế giá trị gia tăng đã nộp	3.138.185.832
12.	Số tiền còn thu (8-9-10+11)	45.261.647.095

- (4) Theo Nghị quyết 516/NQ-TLVN ngày 19/12/2017 về phương án xử lý tài chính để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, Tổng công ty quyết định giảm trừ phần lãi phát sinh từ khoản cho vay Công ty Thực phẩm Miền Bắc với số tiền: 20.779.956.164 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<i>Đầu tư trực tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Nghiên cứu kho học, phân tích giám định...
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	Hà Nội	51,74%	51,74%	Sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điều
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất thuốc lá điều
<i>Đầu tư gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thuốc lá điều

Cơ quan Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn nhà nước là 67.355.362.780 đồng theo Công văn số 10506/BTC-TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính. Đến thời điểm này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển đổi Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.589.952.999.960	-	1.589.952.999.960	1.427.513.307.795	-	1.427.513.307.795
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	38.000.000.000	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	38.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	8.192.760.215	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (2)	-	-	-	147.452.033.464	-	147.452.033.464
Công ty Cổ phần Cát Lợi	66.830.400.000	-	66.830.400.000	66.830.400.000	-	66.830.400.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (2)	-	-	-	99.543.712.500	-	99.543.712.500
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh Vina BAT	70.967.280.000	-	70.967.280.000	70.967.280.000	-	70.967.280.000
			-			-
Cộng	4.793.532.340.086	8.192.760.215	4.793.532.340.086	4.878.088.393.885	-	4.878.088.393.885

(1) Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã thực hiện chấm dứt toàn bộ hợp đồng cho thuê văn phòng với khách hàng, giải quyết chế độ lao động cho toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ- TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

(2) Thực hiện theo Công văn chỉ đạo số 12004/BTC-CNN ngày 14/12/2016 và Công văn số 1534/BTC-TC ngày 27/02/2017 của Bộ Công thương về việc thoái vốn của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị. Tổng công ty đã ban hành văn bản báo cáo kết quả thoái vốn ra khỏi Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ngày 14/04/2017 và kết quả thoái vốn ra khỏi Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ngày 24/03/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	TP Hồ Chí Minh	0,5	0,5	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điều
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá điều
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20%	20%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	Đà Lạt, Lâm Đồng	27,92%	0,2792	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20%	20%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa	TP Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh nước khoáng

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	01/01/2017			31/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-	5.100.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng	140.981.004.086	-	140.981.004.086	140.981.004.086	-	140.981.004.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	16.250.000.000
Công ty TNHH Vina Alliance (1)	-	176.000.000.000
Cộng	<u>18.603.500.000</u>	<u>194.603.500.000</u>

(1) Tổng công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance theo Công văn số 7102/BCT-CNN ngày 01/08/2016 của Bộ Công thương thông qua chủ trương thoái vốn của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty TNHH Vina Alliance. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 13/06/2017 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty TNHH Sơn Đông, giá trị chuyển nhượng là 270.191.295.936 đồng. Hai bên đã hoàn tất các điều khoản theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký.

Ngày 02/10/2017, Tổng công ty thực hiện báo cáo kết quả thoái vốn ra khỏi Công ty TNHH Vina Alliance với Bộ Công thương. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị VND
1. Giá gốc khoản đầu tư ghi nhận trên sổ kế toán (1)	176.000.000.000
2. Kết quả thẩm định giá SIVC	270.191.295.936
Giá chuyển nhượng toàn bộ phần vốn Vinataba tại Công ty TNHH	
3. Vina Alliance (20% vốn điều lệ):	270.191.295.936
4. Giá chuyển nhượng thành công toàn bộ phần vốn góp (2)	270.191.295.936
5. Lợi nhuận thu được từ chuyển nhượng	94.191.295.936

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (1)	142.347.462.399	145.886.145.003
Chi phí sửa chữa lớn	257.178.923	235.851.647
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	515.368.731
Cộng	<u>142.604.641.322</u>	<u>146.637.365.380</u>

(1) Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2017	21.442.168.514	3.096.936.939	42.141.064.744	21.471.703.182	88.151.873.379
Tăng trong năm	34.699.963.942	-	-	1.513.841.000	36.213.804.942
Mua sắm trong năm	-	-	-	1.513.841.000	1.513.841.000
Tài sản nhận từ Công ty Nguyễn Du (*)	34.699.963.942	-	-	-	34.699.963.942
Giảm trong năm	34.699.963.942	-	1.093.279.143	333.465.381	36.126.708.466
Thanh lý	34.699.963.942	-	1.093.279.143	333.465.381	36.126.708.466
Tại 31/12/2017	21.442.168.514	3.096.936.939	41.047.785.601	22.652.078.801	88.238.969.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	13.066.635.714	1.708.603.485	36.993.147.008	17.537.286.909	69.305.673.116
Tăng trong năm	19.461.195.409	218.609.529	1.061.431.065	2.029.276.775	22.770.512.778
Khấu hao trong năm	1.458.633.800	218.609.529	1.061.431.065	2.029.276.775	4.767.951.169
Tài sản nhận từ Công ty Nguyễn Du (*)	18.002.561.609	-	-	-	18.002.561.609
Giảm trong năm	18.002.561.609	-	1.093.279.143	333.465.381	19.429.306.133
Thanh lý	18.002.561.609	-	1.093.279.143	333.465.381	19.429.306.133
Tại 31/12/2017	14.525.269.514	1.927.213.014	36.961.298.930	19.233.098.303	72.646.879.761
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2017	8.375.532.800	1.388.333.454	5.147.917.736	3.934.416.273	18.846.200.263
Tại 31/12/2017	6.916.899.000	1.169.723.925	4.086.486.671	3.418.980.498	15.592.090.094

BS

(*) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và toàn bộ hồ sơ liên quan đến quyền sử dụng đất, thiết kế, cải tạo, xây dựng tòa nhà 30 phố Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Tổng Công ty theo biên bản bàn giao ngày 01/12/2017. Giá trị tòa nhà tại thời điểm bàn giao với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng (Số liệu bàn giao là số dư tại ngày 30/06/2017). Tổng công ty ký Hợp đồng số 92/HĐKT-TLVN ngày 16/10/2017 thi công phá dỡ công trình hiện trạng với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Thành theo Gói thầu: Thi công phá dỡ công trình hiện trạng tại số 30 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và bàn giao mặt bằng công trình cho đơn vị phá dỡ để thực hiện công việc thi công phá dỡ theo Biên bản bàn giao ngày 22/12/2017.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là: 52.752.975.840 đồng (tại 31/12/2016 là: 50.212.305.404 đồng).



17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2017	4.082.231.200	2.554.554.408	26.550.000.000	33.186.785.608
Tăng trong năm	8.191.724.944	968.000.000	-	9.159.724.944
Đầu tư, mua sắm	-	968.000.000	-	968.000.000
Tài sản nhận từ Công ty Nguyễn Du (*)	8.191.724.944	-	-	8.191.724.944
Tại 31/12/2017	12.273.956.144	3.522.554.408	26.550.000.000	42.346.510.552
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2017	-	2.405.504.436	3.829.629.624	6.250.587.060
Tăng trong năm	4.120.759.751	167.606.892	2.601.666.672	6.890.033.315
Khấu hao trong năm	-	167.606.892	2.601.666.672	2.769.273.564
Tài sản nhận từ Công ty Nguyễn Du (*)	4.120.759.751	-	-	4.120.759.751
Tại 31/12/2017	4.120.759.751	2.573.111.328	6.431.296.296	13.140.620.375
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2017	4.082.231.200	149.049.972	22.720.370.376	26.936.198.548
Tại 31/12/2017	8.153.196.393	949.443.080	20.118.703.704	29.205.890.177

(*) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao quyền sử dụng đất tòa nhà 30 phố Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Tổng Công ty theo biên bản bàn giao ngày 01/12/2017. Giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm bàn giao với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng (Số liệu bàn giao là số dư tại ngày 30/06/2017).

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - Dự án 30 Nguyễn Du	981.308.500	274.676.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	110.000.000	
Cộng	1.091.308.500	274.676.000

(*) Các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại số 30, phố Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Nghị quyết số 316/NQ- TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries Pte, Ltd	29.049.529.393	29.049.529.393	47.399.268.726	47.399.268.726
Japan Tobacco Inc.	28.385.605.198	28.385.605.198	12.141.758.336	12.141.758.336
Các bên liên quan (*)	387.563.905.966	387.563.905.966	384.096.154.085	384.096.154.085
Các đối tượng khác	47.832.462.561	47.832.462.561	158.344.394.295	158.344.394.295
Cộng	492.831.503.118	492.831.503.118	601.981.575.442	601.981.575.442

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn các

bên liên quan ()* 387.563.905.966

500.719.154.085

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	6.345.772.918	3.670.305.371
Lợi nhuận còn lại nộp về NSNN	-	2.522.127.795
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.965.325.333	-
Giá trị nhận bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du	20.768.367.526	-
Khác	12.119.953.573	6.901.082.656
Cộng	42.199.419.350	13.093.515.822

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	95.285.078.998	95.285.078.998	288.390.025.873	383.675.104.871	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	35.285.078.998	35.285.078.998	288.390.025.873	323.675.104.871	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
Cộng	95.285.078.998	95.285.078.998	288.390.025.873	383.675.104.871	-	-

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 21/10/2015 (đính kèm theo hợp đồng tín dụng số 0085/KH/13NH ngày 10/04/2013) giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh, hạn mức vay 80 tỷ đồng, bên vay rút vốn bằng VND hoặc Ngoại tệ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức được bảo đảm bằng Giấy ủy quyền số 1179/UQ-TLVN ngày 25/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, hạn mức 80 tỷ đồng.

- (2) Hợp đồng vay số: 16/2016-HĐTDHM/NHCT136-TMTL ngày 17/03/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hoàng Mai và Công ty Thương mại Thuốc lá, hạn mức cho vay 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.435.102.344	93.258.940.989	96.682.679.697	-	11.363.636
- Công ty Thương mại miền Nam	-	-	11.031.411	11.031.411	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	3.418.156.890	93.235.318.669	96.653.475.559	-	-
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	16.945.454	12.590.909	18.172.727	-	11.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	22.029.638.936	-	89.772.174.913	69.000.000.000	1.257.464.023	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	6.346.177.500	6.277.939.667	-	68.237.833
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	6.346.177.500	6.277.939.667	-	68.237.833
Thuế xuất nhập khẩu	-	88.548.530	83.815.724.574	83.904.273.104	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	88.548.530	83.815.724.574	83.904.273.104	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.396.114.305	1.396.114.305	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	1.396.114.305	1.396.114.305	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	340.525.916	3.873.693.133	12.727.538.361	13.870.303.953	343.671.044	2.734.072.669
- Cơ quan Văn phòng	-	3.730.710.676	10.787.155.446	12.010.569.592	-	2.507.296.530
- Công ty Thương mại Thuốc lá	-	50.094.881	1.232.455.218	1.134.697.067	-	147.853.032
- Công ty Thương mại miền Nam	292.251.454	-	164.099.207	168.857.207	297.009.454	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	78.084.021	465.012.428	466.763.342	-	76.333.107
- Bù trừ quyết toán thuế thu nhập cá nhân	48.274.462	-	48.274.462	46.661.590	46.661.590	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	-	-	-	-
- Trung tâm đào tạo Vinataba	-	14.803.555	30.541.600	42.755.155	-	2.590.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	-	132.003.095	130.540.856	-	1.462.239
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	132.003.095	130.540.856	-	1.462.239
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
- Công ty Thương mại miền Nam	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản khác	-	151.002.216.470	583.398.228.947	667.907.413.912	-	66.493.031.505
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	150.971.477.769	583.398.228.947	667.907.413.912	-	66.462.292.804
- Các khoản khác	-	30.738.701	-	-	-	30.738.701
Cộng	22.370.164.852	158.399.560.477	870.852.902.684	939.175.265.494	1.601.135.067	69.308.167.882
Trong đó						
- Số thuế phải nộp		7.397.344.007				

- Số thuế phải thu	22.370.164.852
- Các khoản phải nộp khác	151.002.216.470

(1) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại các đơn vị:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	81.253.694.529
- Công ty Thương mại miền Nam	51.761.875
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	4.712.417.728
- Công ty Thương mại Thuốc lá	3.754.300.781

Cộng	89.772.174.913
-------------	-----------------------

Số tiền
VND

Nghị quyết PPLN năm 2016	(1)	457.863.360.001
Số đã hạch toán năm 2016	(2)	440.000.000.000
Số còn phải nộp năm 2016	(3)=(1)-(2)	17.863.360.001
Số lợi nhuận tạm nộp năm 2017	(4)	565.534.868.946
Số phải nộp NSNN năm 2017	(5)=(3)+(4)	583.398.228.947

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	6.948.764.012.306	-	223.866.679.523
- Lãi trong năm	-	-	887.142.055.744
- Phân phối lợi nhuận 2015	-	171.720.256.003	(171.720.256.003)
- Nộp lợi nhuận năm 2015 về NSNN	-	-	(32.531.087.250)
- Đơn vị phụ thuộc chuyển lợi nhuận	-	-	(55.061.937.653)
- Lợi nhuận 2015 nộp thừa về NSNN	-	-	35.446.601.383
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2016 về NSNN	-	-	(585.136.544.450)
- Tăng vốn điều lệ	214.860.431.325	(34.390.295.954)	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	243.149.078.865	(242.715.684.299)
- Tạm phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.343.608.250)
- Tăng vốn ở công ty con	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017	7.163.624.443.631	380.479.038.914	44.946.218.745
- Lãi trong năm	-	-	858.994.278.606
- Lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	7.728.387	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2017 về NSNN	-	-	(565.534.868.946)
- Phân phối lợi nhuận 2016	-	29.613.824.110	(45.248.223.676)
- Lợi nhuận năm 2016 phải nộp NSNN	-	-	(17.863.360.001)
Tại ngày 31/12/2017	7.163.624.443.631	410.100.591.411	275.294.044.728

	Quyết định phân phối VND	Đã hạch toán năm 2016 VND	Số ghi nhận năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận năm 2016 dùng để phân phối	696.916.239.738		
Trích quỹ			
- Quỹ đầu tư phát triển	209.074.871.921	179.461.047.811	(29.613.824.110)
- Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	28.982.405.500	14.343.608.250	(14.638.797.250)
- Nộp ngân sách	457.863.360.001	440.000.000.000	(17.863.360.001)

24. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

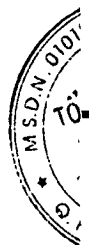
Khoản mục	ĐVT	31/12/2017	01/01/2017
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
- Thuốc lá bao các loại	Bao	9.266.170.500	2.242.500
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	30.668.238.400	30.672.558.400
Ngoại tệ các loại		-	
USD		2.064.277	531.451,91
EUR		3.380	3.650,71

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thuốc lá điều	2.840.913.433.317	3.488.831.840.925
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	1.429.434.931.000	1.775.899.622.865
Cộng doanh thu	4.270.348.364.317	5.264.731.463.790
Các khoản giảm trừ	946.588.387	-
- Hàng bán bị trả lại	946.588.387	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	4.269.401.775.930	5.264.731.463.790
Trong đó:- Doanh thu với các bên liên quan (1)	1.085.940.107.193	1.297.537.007.641
(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thuốc lá điều	2.735.386.507.778	3.309.136.013.638
Giá vốn hàng hóa khác	1.387.376.944.668	1.727.813.755.790
Cộng	4.122.763.452.446	5.036.949.769.428



27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.210.708.707	83.518.384.835
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	641.999.773.972	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.824.061.049	752.277.967.950
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.270.757.136	8.288.119.011
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	494.111.247	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35.273.519.760	72.115.956.828
Cộng	1.275.072.931.871	916.200.428.624

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.104.721.047	755.428.159
Dự phòng đầu tư tài chính	8.192.760.215	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(6.999.928.405)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.096.591.135	3.641.389.199
Chi phí khác	-	770.000
Cộng	11.394.072.397	(2.602.341.047)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	26.586.499.769	20.346.714.886
Chi phí nguyên vật liệu	7.564.454.522	5.317.547.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.147.327.720	962.879.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.562.788.897	70.118.529.423
Chi phí bằng tiền khác	40.767.605.504	30.294.782.210
Cộng	143.628.676.412	127.040.452.983

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	164.805.264.900	121.717.641.046
Chi phí nguyên vật liệu	7.327.298.855	6.648.080.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.391.260.649	6.776.355.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.461.178.747	27.931.852.637
Chi phí bằng tiền khác	97.373.919.751	98.488.457.459
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(165.082.304.164)
Cộng	302.358.922.902	96.480.083.434

CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	191.391.764.669	142.064.355.932
Chi phí nguyên vật liệu	14.891.753.377	11.965.627.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.538.588.369	7.739.235.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.023.967.644	98.050.382.060
Chi phí bằng tiền khác	40.767.605.504	128.783.239.669
Dự phòng phải thu khó đòi	97.373.919.751	(165.082.304.164)
Cộng	445.987.599.314	223.520.536.417

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	151.463.636	168.181.818
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.759.421.798	3.327.110.937
Xử lý các khoản nợ phải trả	631.176.970	1.733.996.556
Khác	1.100.891.918	408.100.551
Cộng thu nhập khác	3.642.954.322	5.637.389.862
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản (*)	16.697.402.333	
Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	2.198.283.057	2.715.935.554
Phạt vi phạm	9.794.378	370.068.035
Chi phí khác	469.989.458	306.564.105
Cộng chi phí khác	19.375.469.226	3.392.567.694
Lợi nhuận khác	(15.732.514.904)	2.244.822.168

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 16.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	948.597.068.740	925.308.749.784
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ thu nhập không chịu thuế	501.395.870.696	753.581.090.004
Cổ tức lợi nhuận được chia	500.824.061.049	752.277.967.950
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	571.809.647	1.303.122.054
Các khoản chi phí không được trừ	1.659.676.522	(163.852.485.806)
Chi phí không được trừ	190.580.639	608.361.176
Hoàn nhập dự phòng phải thu Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt	-	(42.000.000.000)
Trích lập dự phòng phải thu Công ty Thực phẩm miền Bắc	-	2.692.602.739
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	-	(44.462.142.525)
Hoàn nhập dự phòng phải thu Công ty Thực phẩm miền Bắc	-	(81.119.956.164)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	1.303.122.054	152.592.659
Loại trừ chi phí khấu hao TSCĐ chưa đủ điều kiện	115.611.487	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ	44.866.982	115.611.487
Các khoản nộp phạt thuế	5.495.360	160.444.822
Thu nhập chịu thuế	448.860.874.566	7.875.173.974
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	89.772.174.913	1.575.034.795
	-	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	-	44.062.600
Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	89.772.174.913	1.619.097.395

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Thương mại Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc
Trung tâm đào tạo VINATABA	Đơn vị trực thuộc
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	Công ty con
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần rượu bia Đà Lạt	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Bất động sản LILAMA	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH VINA ALLIANCE	Công ty liên doanh - liên kết

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	218.733.109.626	252.051.281.618
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	742.020.000	1.010.220.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	11.876.169.554	22.041.004.997
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	27.647.084.623	20.254.425.608
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	499.602.464	912.983.022
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	54.742.000	1.227.335.112
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	2.608.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.522.351.692	2.953.978.522
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	13.435.000	111.226.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	7.180.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.533.996.875	5.081.768.848
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.049.642.639	157.300.542

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	8.004.999	7.654.999
Công ty Thực phẩm miền Bắc	3.120.001	7.980.000
Cộng ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	770.400	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	8.375.000	8.075.000
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	5.349.999	5.475.001
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton gấp nếp Vina Toyo	5.294.663.527	8.972.006.629
Cộng	271.992.438.399	314.812.504.478

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	69.155.550.524	84.725.409.452
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	235.619.839.197	125.833.039.387
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.748.850.568	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.715.291.480	1.715.291.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	7.634.158.790
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.000.000	40.000.000
CÔNG TY TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS	9.830.754.846	3.294.393.795
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	1.317.410.736
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	3.377.428.573
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.662.527.992	6.388.421.212
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	11.029.161.774	8.807.258.985
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	80.000.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	3.630.156.863	10.177.871.434
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.262.386.509	8.655.581.268
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	7.804.881.618	13.120.225.263
Công ty Thực phẩm miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Cộng	354.839.401.371	275.506.490.375

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	25.987.615.255	25.987.615.255
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	85.987.615.255	85.987.615.255

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	108.334.849.059	169.419.146.766
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	85.561.654.644	83.380.300.704
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	36.293.750.000	49.016.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	24.765.582.000	53.611.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.500.135.500	5.777.832.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	13.074.931.349	16.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.561.435.580	1.334.762.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	825.403.810	569.370.087
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.509.845.924	3.015.181.128
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	423.125.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.026.818.100	1.549.185.000

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	824.500.000	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	105.285.000.000	116.623.000.000
Cộng	387.563.905.966	500.719.154.085
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	20.768.367.526	-
Cộng	20.768.367.526	-
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.306.223.524.480	1.674.104.556.957
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	285.933.639.000	535.536.586.183
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	280.545.719.914	523.658.488.302
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	564.288.626.291	552.666.726.636
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	44.819.984.000	40.440.548.680
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.675.384.200	9.615.391.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	22.560.462.830	15.631.121.824
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	6.489.280.500	12.278.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	12.002.497.560	9.887.087.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	11.293.230.700	3.679.756.500
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	6.468.455.018	5.735.181.128
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	356.769.734	535.154.602
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.779.040.000	72.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	173.400.000
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	175.620.500	218.583.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	825.326.000	270.000.000
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	294.734.520.080	-
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	850.405.000
Cộng	2.850.172.080.807	3.385.353.237.612
Phí li - xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	35.273.519.760	72.108.939.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	299.831.781.962	341.047.711.342
Công ty Cổ phần Cát Lợi	446.156.328.870	463.198.309.349
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	190.361.592.357	244.734.981.692
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	96.197.731.537	181.724.668.008
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.039.414.854	30.763.304.182
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.464.324.378	6.575.929.499
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	13.058.558.499	9.113.671.988
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	8.189.595.580	7.792.216.815
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.128.082.519	3.293.993.464
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.647.296.156	2.611.557.162
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.903.713.915	4.621.300.582
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	13.840.000	646.060.775
Công ty Cổ phần Hoà Việt	1.115.295.928	199.882.718
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	381.222.303	444.551.421
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	97.500.008	182.623.618
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	31.363.635	49.830.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	7.090.907	-



	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	41.628.139	9.990.000
Công ty TNHH LD VINATABA - BAT	48.872.739	49.659.083
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	158.973.733	420.511.413
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	65.899.173	56.254.530
Cộng	1.085.940.107.193	1.297.537.007.641
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi vay nhận được, cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	29.939.238.352	27.327.162.433
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	74.986.953.410	93.357.944.491
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.555.735.112
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	97.515.552.123	85.640.815.991
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.221.902.789	686.205.203
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	7.448.989.879
Công ty Cổ phần Cát Lợi	13.366.080.000	23.390.640.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	4.188.375.000	8.376.750.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	10.347.630.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	7.260.616.726	6.439.448.261
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	46.592.844.459	62.020.725.678
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	4.480.358.580	4.393.194.759
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	1.487.183.314	3.511.036.435
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	924.840.000	-
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	2.388.349.702	5.836.057.634
Công ty CP Colusa- Miliket	2.399.230.000	2.879.230.000
Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	753.432.406	920.861.830
Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	-	510.000.000
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	217.897.360.060	200.593.931.395
Công ty Cổ phần bia NaDa	-	1.541.400.000
Cộng	506.402.316.921	546.777.759.101

34. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (“Công ty”) xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty và đơn vị bảo hiểm đã thống nhất số tiền được bảo hiểm bồi thường là 242.963.955.526 đồng. Công ty đã nhận đủ toàn bộ số tiền bồi thường và đã điều chỉnh các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn này trong báo cáo tài chính năm 2017 theo quy định.

1216
NG C
THU C
IET
AN KIE

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HỦY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

Cam kết hoạt động	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm (2018)	3.571.964.940	3.571.964.940
Từ năm hai đến năm thứ năm (2019-2022)	14.287.859.760	14.287.859.760
Sau năm thứ năm	124.487.637.699	128.026.320.303
Cộng	142.347.462.399	145.886.145.003

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HĐTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và công văn số 663/TTg - ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa hoàn thành; xây dựng đề án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định doanh nghiệp là ngày 01/07/2016 Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 171/KTNN-TH ngày 08/02/2018 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Nghị quyết 516/NQ-TLVN ngày 19/12/2017 về phương án xử lý tài chính để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, chi tiết như sau:

TÀI SẢN		Mã số	31/12/2016	01/01/2017 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.164.385.232.668	3.354.611.048.674	190.225.816.006
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	887.774.245.166	1.073.844.069.939	186.069.824.773
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136	253.227.997.594	439.297.822.367	186.069.824.773
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	241.084.616.614	245.240.607.847	4.155.991.233
	Thuế và các khoản khác phải thu				
3.	Nhà nước	153	18.214.173.619	22.370.164.852	4.155.991.233
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	5.241.018.588.231	5.408.493.888.919	167.475.300.688
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.046.197.597.283	5.213.672.897.971	167.475.300.688
1.	Đầu tư vào công ty con	251	4.710.613.093.197	4.878.088.393.885	167.475.300.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	8.405.403.820.899	8.763.104.937.593	357.701.116.694
NGUỒN VỐN		Mã số	31/12/2016	01/01/2017 (Trình bày lại)	Chênh lệch
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	861.443.391.165	1.006.579.935.615	145.136.544.450
I.	Nợ ngắn hạn	310	861.182.766.754	1.006.319.311.204	145.136.544.450

3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.263.016.027	158.399.560.477	145.136.544.450
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.543.960.429.734	7.756.525.001.978	212.564.572.244
I.	Nguồn vốn, quỹ	410	7.543.960.429.734	7.756.525.001.978	212.564.572.244
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	167.475.300.688	167.475.300.688
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	137.329.960.049	380.479.038.914	243.149.078.865
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	242.572.631.488	44.946.218.745	(197.626.412.743)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	242.572.631.488	44.946.218.745	(197.626.412.743)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	8.405.403.820.899	8.763.104.937.593	357.701.116.694

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2016 (Trình bày lại)	Chênh lệch
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	730.130.603.851	916.200.428.624	186.069.824.773
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	736.994.102.843	923.063.927.616	186.069.824.773
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	739.238.925.011	925.308.749.784	186.069.824.773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.775.088.628	1.619.097.395	(4.155.991.233)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36.547.596.645	36.547.596.645	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	696.916.239.738	887.142.055.744	190.225.816.006

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2016 (Trình bày lại)	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	739.238.925.011	925.308.749.784	186.069.824.773
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(649.894.709.830)	(835.964.534.603)	(186.069.824.773)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(74.243.354.228)	(74.243.354.228)	-
- Tăng các khoản phải thu	09	482.097.748.410	472.897.501.587	(9.200.246.823)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(115.078.301.405)	29.169.978.688	144.248.280.093
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184.692.032.428	329.828.576.878	145.136.544.450
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(495.061.937.653)	(640.198.482.103)	(145.136.544.450)
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(457.954.906.189)	(603.091.450.639)	(145.136.544.450)

3 TY
- Á
4M
P. H. N.

V. Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo một số nội dung được trình bày tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo: Thuyết minh số 12 (mục 1), số 16 và số 17 liên quan đến việc nhận Bàn giao tài sản và tình hình hoạt động của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du; Thuyết minh số 9 (mục 2), Thuyết minh số 11 (mục 5) và Thuyết minh số 12 liên quan đến việc tái cơ cấu của Công ty Thực phẩm Miền Bắc.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN - BCT
- Hội Đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các phòng: VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Vũ Văn Cường